

**CÔNG TY TNHH RED CEDAR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH RED CEDAR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RED CEDAR COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: RED CEDAR CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107442392

**3. Ngày thành lập:** 20/05/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15, Ngách 39, Ngõ 106 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946566669

Fax:

Email: *nhubinhco@gmail.com*

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                               | 2394     |
| 2.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                         | 2395     |
| 3.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                    | 2396     |
| 4.  | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                     | 0221     |
| 5.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                    | 0222     |
| 6.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                   | 0510     |
| 7.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                    | 0520     |
| 8.  | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                | 0610     |
| 9.  | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                       | 0620     |
| 10. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                              | 0710     |
| 11. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                                                                                         | 0721     |
| 12. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết:<br>Khai thác và chuẩn bị khai thác quặng bôxít.<br>Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi. | 0722     |
| 13. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                | 0730     |
| 14. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                  | 0810     |
| 15. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                     | 0891     |
| 16. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                    | 0892     |
| 17. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                   | 0893     |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                       | 0910     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động dịch vụ khai thác như các thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;<br>- Dịch vụ bơm và tháo nước theo khế ước hoặc hợp đồng;<br>- Hoạt động khoan thử và đào thử.                                                                                                                                                                                                                                                          | 0990 |
| 20. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5012 |
| 21. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5022 |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5221 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5222 |
| 25. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5224 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường hàng không;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không;<br>- Môi giới thuê tàu biển và máy bay;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá. | 5229 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 28. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4661 |
| 29. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su                                                                              | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                         | 5621        |
| 32. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                     | 3600        |
| 33. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                         | 3700        |
| 34. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                 | 4100        |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                             | 4210        |
| 36. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                          | 4220        |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                | 4311        |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                     | 4312        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                 | 4321        |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 41. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                        | 4330        |
| 42. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 43. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                    | 4632        |
| 44. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                      | 4633        |
| 45. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                   | 4651        |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); | 4659        |
| 47. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                            | 4912        |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi                                                                                                         | 4931        |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                        | 4933        |
| 50. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                             | 8230(Chính) |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                  | 8299        |
| 52. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                 | 6810        |
| 53. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                     | 6820        |
| 54. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                        | 7010        |
| 55. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                              | 7020        |
| 56. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                   | 7110        |
| 57. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                | 7710        |



\* Họ và tên: ĐẶNG NGỌC LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 14/08/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012919438

Ngày cấp: 01/12/2006

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 15, ngách 39 ngõ 106, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 15, ngách 39 ngõ 106, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội